

Số: 1103 /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 25 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở thành phố Cần Thơ
giai đoạn 2021-2025 và kết quả thực hiện năm đầu kỳ 2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-VPQH ngày 15 tháng 7 năm 2020
của Văn phòng Quốc hội về sửa đổi, bổ sung Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày
25 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội;*

*Căn cứ Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BXD ngày 14 tháng 5 năm 2021
của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20
tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một
số điều của Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BXD ngày 24 tháng 6 năm 2021
của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20
tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội
đồng nhân dân thành phố khóa IX, Kỳ họp thứ 19 về Điều chỉnh Chương trình phát
triển nhà ở thành phố Cần Thơ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Ủy
ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Điều chỉnh Chương trình phát triển
nhà ở thành phố Cần Thơ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 733/TTr-SXD ngày
15 tháng 3 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở thành phố Cần Thơ giai đoạn 2021-2025 và kết quả thực hiện năm đầu kỳ 2021 (theo nội dung Kế hoạch đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Xây dựng (để b/c);
 - TT. Thành ủy – TT. HĐND thành phố (để b/c);
 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Cần Thơ (để b/c);
 - CT, các PCT UBND thành phố;
 - Lưu: VT, PQT. *u*
- 6911-733

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Tấn Hiền

KẾ HOẠCH

Phát triển nhà ở thành phố Cần Thơ giai đoạn 2021-2025 và kết quả thực hiện năm đầu kỳ 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số :1103/QĐ-UBND ngày 25 / 3 /2022 của
Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Mục đích

Cụ thể hóa các định hướng, mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nhà ở trong Chương trình phát triển nhà ở thành phố Cần Thơ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, Kỳ họp thứ 19.

2. Yêu cầu

Triển khai thực hiện công tác phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021-2025 và năm đầu kỳ 2021 có kiểm soát phù hợp với Chương trình phát triển nhà ở thành phố Cần Thơ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 đảm bảo các quy định hiện hành và tình hình phát triển kinh tế – xã hội của thành phố.

II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

1. Chỉ tiêu phát triển nhà ở

Đến năm 2025, chỉ tiêu về diện tích nhà ở bình quân toàn thành phố đạt 25,5 m²/người (trong đó: khu vực đô thị là 26,3 m²/người; khu vực nông thôn 24,0 m²/người), tổng diện tích sàn nhà ở toàn thành phố đến năm 2025 đạt khoảng 33.015.161 m² sàn. Chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu là 12 m² sàn/người; cụ thể:

| STT | Khu vực | Dự báo đến năm 2025 | |
|-----|----------------|--|--|
| | | Diện tích bình quân (m ² /người) | Diện tích sàn nhà ở (m ²) |
| I | Toàn thành phố | 25,5 | 33.036.723 |
| 1 | Khu vực đô thị | 26,4 | 22.799.193 |

| | | | |
|---|-------------------|------|------------|
| 2 | Khu vực nông thôn | 23,7 | 10.237.530 |
|---|-------------------|------|------------|

Giai đoạn 2021 – 2025, diện tích nhà ở xây dựng mới hoàn thành trên địa bàn thành phố là khoảng 5.326.572 m² sàn, tương ứng khoảng 38.892 căn; trong đó:

a) Nhà ở thương mại: Tổng diện tích sàn hoàn thành là khoảng 1.769.227 m² (chiếm tỷ lệ 33,2 %), tương ứng 9.829 căn;

b) Nhà ở xã hội: Tổng diện tích sàn hoàn thành là khoảng 345.669 m² (chiếm tỷ lệ 6,5%), tương ứng 5.982 căn; trong đó diện tích sàn nhà ở xã hội cho thuê phần đầu đạt tối thiểu 69.133 m² sàn (chiếm tỷ lệ 20% diện tích xây dựng nhà ở xã hội);

c) Nhà ở trong dự án tái định cư: Tổng diện tích sàn hoàn thành là khoảng 500.740 m² (chiếm tỷ lệ 9,4%), tương ứng 5.007 căn;

d) Diện tích sàn hoàn thành của hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng là khoảng 2.710.936 m² (chiếm tỷ lệ 50,9 %), tương ứng 18.073 căn.

2. Diện tích đất để xây dựng nhà ở giai đoạn 2021 – 2025

Trong giai đoạn 2021 – 2025, tổng diện tích đất để phát triển các dự án nhà ở là 2.375,0 ha. Trong đó:

a) 1.262,5 ha để phát triển các dự án có diện tích sàn hoàn thành trong giai đoạn 2021 – 2025;

b) 1.112,4 ha để phát triển các dự án có diện tích sàn hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030 (ước tính 60% diện tích sàn hoàn thành trong giai đoạn 2026 – 2030 được chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021 – 2025).

3. Nguồn vốn phát triển nhà ở giai đoạn 2021 – 2025

a) Dự báo nguồn vốn đầu tư xây dựng nhà ở giai đoạn 2021 – 2025 khoảng 48.755 tỷ đồng;

b) Phát triển nhà ở thương mại bằng nguồn vốn xã hội hóa của các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng,...;

c) Nhà ở riêng lẻ tự xây của các hộ gia đình bằng nguồn vốn tích lũy thu nhập của các hộ gia đình;

d) Vốn đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chủ yếu từ nguồn vốn xã hội hóa của các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng ưu đãi, Ngân hàng chính sách xã hội, .v.v., và từ Ngân sách nhà nước để hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào (hỗ trợ này chỉ áp dụng cho dự án nhà ở sinh viên, nhà ở công nhân có tỷ lệ nhà ở cho thuê từ 50% trở lên - kế hoạch sử dụng vốn sẽ xem xét cụ thể trong Đề án phát triển nhà ở xã hội giai đoạn 2021 – 2025 của thành phố, sẽ được lập trong năm 2022).

đ) Vốn đầu tư dự án Nhà ở trong dự án tái định cư phân ra 2 hình thức:

- Nhà nước sử dụng ngân sách đầu tư hạ tầng kỹ thuật, người dân tự xây dựng nhà ở;

- Nhà nước sử dụng ngân sách xây dựng nhà ở tái định cư tại 4 huyện.

Kế hoạch sử dụng vốn thực theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 của HĐND thành phố.

4. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở

Vị trí, khu vực phát triển nhà ở bao gồm:

a) Vị trí của các dự án đầu tư xây dựng nhà ở đang thực hiện: gồm các vị trí tại:

- Phụ lục 1A: Danh mục dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu nhà ở đang triển khai thực hiện;

- Phụ lục 1B: Danh mục dự án nhà ở xã hội đang triển khai thực hiện;

- Phụ lục 1C: Danh mục dự án phục vụ tái định cư đang triển khai thực hiện.

b) Vị trí của các dự án đầu tư xây dựng nhà ở trong tương lai:

- Bao gồm các vị trí tại Phụ lục 2: Danh mục vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2021 – 2025;

- Những vị trí, khu vực phát triển nhà ở trên cơ sở các vị trí quy hoạch đất ở tại các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết (nếu có) đã được phê duyệt và còn hiệu lực, có quy mô tối thiểu 20 ha (đảm bảo hình thành khu đô thị có nhà ở với hạ tầng đồng bộ);

- Những vị trí, khu vực do nhà đầu tư “Có quyền sử dụng đất ở hợp pháp và các loại đất khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng sang làm đất ở” đề xuất thuộc đất “nhóm nhà ở hiện hữu” theo quy hoạch phân khu được phê duyệt và còn hiệu lực.

Danh sách vị trí, khu vực phát triển nhà ở có thể thay đổi, cập nhật trong kế hoạch phát triển nhà hàng năm để phù hợp với tình hình phát triển thực tế và theo chương trình phát triển nhà ở được phê duyệt.

Tính đến thời điểm tháng 12/2021, trên địa bàn thành phố Cần Thơ có 74 vị trí của các dự án đầu tư xây dựng nhà ở đang thực hiện; 82 vị trí mời gọi đầu tư dự án nhà ở trong tương lai.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM ĐẦU KỲ 2021¹

1. Vị trí phát triển nhà ở

Vị trí, khu vực phát triển nhà ở bao gồm:

a) Vị trí của các dự án đầu tư xây dựng nhà ở đang thực hiện: gồm các vị trí tại:

¹ Kết quả thực hiện năm đầu kỳ 2021

- Phụ lục 1A: Danh mục dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu nhà ở đang triển khai thực hiện;

- Phụ lục 1B: Danh mục dự án nhà ở xã hội đang triển khai thực hiện;

- Phụ lục 1C: Danh mục dự án phục vụ tái định cư đang triển khai thực hiện.

b) Vị trí của các dự án đầu tư xây dựng nhà ở trong tương lai:

- Bao gồm các vị trí tại Phụ lục 2: Danh mục vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2021 – 2025;

- Những vị trí, khu vực phát triển nhà ở trên cơ sở các vị trí quy hoạch đất ở tại các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết (nếu có) đã được phê duyệt và còn hiệu lực, có quy mô tối thiểu 20 ha (đảm bảo hình thành khu đô thị có nhà ở với hạ tầng đồng bộ);

- Những vị trí, khu vực do nhà đầu tư “Có quyền sử dụng đất ở hợp pháp và các loại đất khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng sang làm đất ở” đề xuất thuộc đất “nhóm nhà ở hiện hữu” theo quy hoạch phân khu được phê duyệt và còn hiệu lực.

Danh sách vị trí, khu vực phát triển nhà ở có thể thay đổi, cập nhật trong kế hoạch phát triển nhà hàng năm để phù hợp với tình hình phát triển thực tế và theo chương trình phát triển nhà ở được phê duyệt.

2. Kế hoạch phát triển nhà ở theo loại hình

Tổng diện tích nhà ở tăng thêm trong năm 2021 là 597.755 m² sàn, tỷ lệ diện tích từng loại hình nhà ở tăng thêm cụ thể như sau:

a) Diện tích nhà ở thương mại, khu đô thị là: 95.968 m² (chiếm tỷ lệ 16,4 %).

b) Diện tích sàn nhà ở xã hội là: 0 m² (chiếm tỷ lệ 0 %).

c) Diện tích sàn nhà ở trong dự án tái định cư là: 52.384 m² (chiếm tỷ lệ 10,1 %).

d) Diện tích sàn nhà ở dân tự xây là: 449.402 m² (chiếm tỷ lệ 73,5 %)

3. Dự báo diện tích, dân số, diện tích bình quân năm 2021

Căn cứ theo mục tiêu về diện tích, dân số, diện tích bình quân Thành phố Cần Thơ đến năm 2025, chỉ tiêu năm 2021 cụ thể như sau:

a) Diện tích nhà ở toàn thành phố là 28.307.906 m² trong đó:

- Diện tích nhà ở tại đô thị là 18.709.981 m².

- Tổng diện tích nhà ở nông thôn là 9.597.925 m²

b) Diện tích nhà ở bình quân toàn thành phố năm 2021 là 22,7 m²/người.

Trong đó:

- Diện tích nhà ở bình quân tại đô thị là 22,8 m²/người.

- Diện tích nhà ở bình quân tại nông thôn là 22,6 m²/người.

4. Diện tích đất để phát triển nhà ở

Cùng với các dự án khu đô thị đang triển khai xây dựng, tiếp tục mời gọi và chấp thuận đầu tư các dự án mới để phát triển nhà ở theo các khu vực đã được quy hoạch để phát triển nhà ở trong năm 2021.

Diện tích đất để phát triển nhà ở trong năm 2021

| STT | Diện tích đất để phát triển dự án nhà ở | Diện tích đất cần đầu tư năm 2021 (ha) | | |
|-----|---|--|--------------------|-------------------|
| | | Dự án nhà ở thương mại, KĐT | Dự án nhà ở xã hội | Dự án tái định cư |
| | TOÀN THÀNH PHỐ | 440,6 | 10,8 | 23,5 |
| 1 | Hoàn thành trong giai đoạn 2021 – 2025 | 231,1 | 5,8 | 15,6 |
| 2 | Hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030 và chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021 – 2025 | 209,5 | 5,1 | 7,9 |

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các công việc cần ưu tiên thực hiện trong quá trình triển khai Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021 – 2025 và năm đầu kỳ 2021

| STT | Nội dung công việc | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp |
|-----|--|---------------------------|---|
| 1 | Công khai minh bạch thông tin về danh mục, quy mô dự án, lựa chọn chủ đầu tư để thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước. | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 2 | Tổng hợp danh mục các dự án đầu tư về nhà ở, khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn quận, huyện đến năm 2025 nhằm phục vụ công tác mời gọi thu hút đầu tư | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Các sở ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 3 | Lập quy trình đầu tư các dự án nhà ở, khu đô thị đảm bảo khoa học, đơn giản, dễ thực hiện và phù hợp quy định pháp luật hiện hành về đầu tư dự án nhà ở, khu đô thị. Công khai, hướng dẫn cụ thể quy trình đầu tư cho các nhà đầu tư hiểu rõ và thực hiện. | Sở Kế hoạch và đầu tư | Các sở ngành liên quan |
| 4 | Giới thiệu địa điểm, rà soát, đề xuất các dự án cần mời gọi đầu tư; Đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án nhà ở, khu đô thị để đưa vào Kế hoạch phát triển nhà ở 5 năm và hàng năm. | Ủy ban nhân dân cấp huyện | Các sở ngành liên quan |
| 5 | Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện các dự án nhà ở, khu đô thị đã được chấp thuận chủ trương đầu tư trên địa bàn. Kịp thời hỗ trợ cho chủ đầu tư, tạo điều kiện trong việc hỗ trợ, bồi thường, giải tỏa và tái định cư đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở. | Ủy ban nhân dân cấp huyện | Các sở ngành liên quan |
| 6 | Rà soát, bố trí quỹ đất 20% đất ở trong các dự án | Sở Xây dựng | Sở Tài nguyên |

| STT | Nội dung công việc | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp |
|-----|--|----------------|---|
| | nhà ở thương mại theo quy định phải dành quỹ đất để xây dựng nhà ở xã hội; thúc đẩy triển khai đầu tư xây dựng, tạo lập quỹ nhà ở xã hội tại khu vực đô thị của thành phố. | | và Môi trường; Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 7 | Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở kinh doanh nhà trọ cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang nhà trọ đảm bảo các điều kiện tối thiểu về sinh hoạt cho công nhân, người lao động tại các khu công nghiệp. | Sở Xây dựng | Các sở ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 8 | Khuyến khích thiết kế và áp dụng mô hình nhà ở sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Xem xét ban hành thiết kế mẫu nhà ở phù hợp với khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu. | Sở Xây dựng | Các sở ngành liên quan |
| 9 | Vận hành Hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn thành phố. | Sở Xây dựng | Các sở ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện |

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

a) Sở Xây dựng

- Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo:

+ Trên cơ sở Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm và hàng năm được phê duyệt, Sở Kế hoạch và đầu tư tổng hợp, đưa chỉ tiêu phát triển nhà ở vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố², quận và các huyện trong từng thời kỳ và hàng năm để triển khai thực hiện; chỉ đạo, điều hành và kiểm điểm kết quả thực hiện theo định kỳ; chỉ đạo việc xây dựng và phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm và 5 năm;

+ Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm và hàng năm của Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các Sở, Ban ngành có liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các Sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở; hướng dẫn, đôn đốc và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch với Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ Xây dựng theo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu;

² Theo Khoản 5, Điều 3, Nghị định 99/2015/NĐ-CP: Các chỉ tiêu trong chương trình phát triển nhà ở, bao gồm chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người, diện tích nhà ở tối thiểu, số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới, chất lượng nhà ở tại đô thị và nông thôn phải được đưa vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cần đánh giá việc thực hiện khi sơ kết, tổng kết nhiệm vụ này.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và đầu tư trong công tác thẩm định hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án phát triển nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật nhà ở;

- Công bố công khai, minh bạch Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở, quy hoạch xây dựng các khu nhà ở, khu đô thị, các dự án phát triển nhà ở; hướng dẫn việc triển khai, cơ chế chính sách phát triển nhà ở, quỹ đất để phát triển nhà ở trên cổng thông tin điện tử theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan xây dựng “Đề án phát triển nhà ở xã hội thành phố Cần Thơ” để thực hiện phát triển nhà ở xã hội cho thành phố;

- Chủ trì phối hợp các ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm trong kỳ Kế hoạch.

- Rà soát, bố trí quỹ đất 20% đất ở trong các dự án nhà ở thương mại theo quy định phải dành quỹ đất để xây dựng nhà ở xã hội; thúc đẩy triển khai đầu tư xây dựng, tạo lập quỹ nhà ở xã hội tại khu vực đô thị của thành phố.

- Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở kinh doanh nhà trọ cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang nhà trọ đảm bảo các điều kiện tối thiểu về sinh hoạt cho công nhân, người lao động tại các khu công nghiệp;

- Khuyến khích thiết kế và áp dụng mô hình nhà ở sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Xem xét ban hành thiết kế mẫu nhà ở phù hợp với khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu;

- Vận hành Hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn thành phố.

b) Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu việc bố trí kế hoạch vốn phát triển nhà ở hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng khung giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng nhà ở theo pháp luật về đầu tư; xây dựng, bổ sung, cập nhật các chỉ tiêu trong kế hoạch phát triển nhà vào kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội hàng năm của địa phương.

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu, lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện Kế hoạch.

- Phối hợp báo cáo, cung cấp thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ.

- Công khai minh bạch thông tin về danh mục, quy mô dự án, lựa chọn chủ đầu tư để thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước.

- Tổng hợp danh mục các dự án đầu tư về nhà ở, khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn quận, huyện đến năm 2025 nhằm phục vụ công tác mời gọi thu hút đầu tư.

- Lập quy trình đầu tư các dự án nhà ở, khu đô thị đảm bảo khoa học, đơn giản, dễ thực hiện và phù hợp quy định pháp luật hiện hành về đầu tư dự án nhà ở, khu đô thị; Công khai, hướng dẫn cụ thể quy trình đầu tư cho các nhà đầu tư hiểu rõ và thực hiện.

d) Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát các dự án xây dựng nhà ở đã và đang triển khai thực hiện để cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021 – 2025 của thành phố và Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với Kế hoạch phát triển nhà ở đã được phê duyệt

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát, tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố thu hồi đất đối với các dự án chậm triển khai hoặc không thực hiện để giao cho các chủ đầu tư khác thực hiện đáp ứng yêu cầu tiến độ.

- Phối hợp báo cáo, cung cấp thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ.

đ) Sở Tư pháp

- Phối hợp báo cáo, cung cấp thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ

e) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố và các cơ quan, địa phương liên quan rà soát nhu cầu nhà ở của các hộ chính sách, người có công với cách mạng, hộ nghèo cần hỗ trợ nhà ở trong quá trình triển khai thực hiện.

g) Sở Giao thông vận tải

Phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc phát triển mạng lưới giao thông nhằm thúc đẩy phát triển các dự án nhà ở.

h) Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để quản lý nguồn vốn và quản lý việc sử dụng nguồn vốn phát triển nhà ở xã hội cho các các hộ chính sách, người có công với cách mạng, hộ nghèo thành phố;

Chủ trì, phối hợp, rà soát tổng hợp nhu cầu vay vốn trình Giám đốc ngân hàng theo quy định.

- Thực hiện huy động tiền gửi tiết kiệm của hộ gia đình, cá nhân trong nước để cho các đối tượng xã hội có nhu cầu mua, thuê mua nhà ở xã hội vay với lãi suất ưu đãi và thời hạn vay dài hạn.

i) Ban Quản lý các khu công nghiệp thành phố

Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định nhu cầu về nhà ở của công nhân, người lao động làm việc tại các KCN để có cơ sở lập và triển khai các dự án phát triển nhà ở dành cho công nhân KCN.

k) Liên Đoàn lao động thành phố

Phối hợp với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và các sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện Đề án “Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp”.

l) Cục Thuế thành phố

Phối hợp với Sở xây dựng trong việc cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trong phạm vi quyền hạn được giao.

m) Các sở, ban, ngành khác có liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan cho các đơn vị được giao chủ trì trong quá trình triển khai thực hiện.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân quận, huyện

a) Tổ chức, chỉ đạo triển khai Kế hoạch phát triển nhà ở và thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn. Tổng hợp kết quả thực hiện chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Xây dựng theo định kỳ;

b) Trên cơ sở Kế hoạch phát triển nhà ở của thành phố, phối hợp với Sở Tài nguyên & Môi trường, Sở Xây dựng và các Sở, ban ngành liên quan thực hiện lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển đô thị, nông thôn để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở trên địa bàn;

c) Thường xuyên cập nhật, báo cáo về công tác cấp phép xây dựng trên địa bàn hàng năm;

d) Phối hợp vận hành, duy trì hệ thống thông tin, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ và Quy chế phối hợp thực hiện chế độ báo cáo thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn thành phố Cần Thơ tại Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 14/09/2018;



đ) Giới thiệu địa điểm, rà soát, đề xuất các dự án cần mời gọi đầu tư ;Đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án nhà ở, khu đô thị để đưa vào Kế hoạch phát triển nhà ở 5 năm và hàng năm;

e) Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện các dự án nhà ở, khu đô thị đã được chấp thuận chủ trương đầu tư trên địa bàn; Kịp thời hỗ trợ cho chủ đầu tư, tạo điều kiện trong việc hỗ trợ, bồi thường, giải tỏa và tái định cư đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở.

4. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án nhà ở

a) Tổ chức xây dựng và triển khai các dự án đảm bảo chất lượng, hiệu quả, chấp hành đúng các nội dung quy hoạch đã được phê duyệt. Hạn chế tối đa việc điều chỉnh quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt;

b) Đảm bảo nguồn vốn để đầu tư xây dựng dự án đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, thực hiện dự án theo đúng tiến độ, kế hoạch đã được phê duyệt;

c) Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản, mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng, đất đai, nhà ở, kinh doanh bất động sản và các quy định khác có liên quan;

d) Báo cáo đầy đủ thông tin về dự án bất động sản theo quy định tại Nghị định 117/2015/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư 27/2016/TT-BXD về xây dựng, quản lý, sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

Quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, địa phương, đơn vị liên quan kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố để xem xét, giải quyết./.

PHỤ LỤC IA: DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ, KHU NHÀ Ở ĐANG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 1103/QĐ-UBND ngày 25/ 3 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

| TT | Tên dự án | Chủ đầu tư | Vị trí dự án | Thông tin Dự án | | | | | Hoàn thành 2021-2025 | | Năm 2021 | | Năm 2022 | | Năm 2023 | | Năm 2024 | | Năm 2025 | |
|--|---|--|----------------------------------|-----------------|-------------|----------------------|--------------------|--------------------------------------|-----------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|
| | | | | Quy mô (ha) | Lô nền (lô) | Nhà ở riêng lẻ (căn) | Nhà chung cư (căn) | Tổng diện tích sàn (m ²) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) |
| TOÀN THÀNH PHỐ | | | | 2.131,61 | 46.808 | 22.905 | 7.404 | 14.536.559 | 2.098.741 | 11.756 | 203.974 | 1.090 | 224.389 | 1.245 | 349.063 | 1.957 | 547.200 | 3.122 | 774.115 | 4.342 |
| Nhà ở do Chủ đầu tư xây dựng | | | | | | 22.905 | 7.404 | 4.181.163 | 1.094.790 | 6.078 | 99.463 | 530 | 108.662 | 601 | 170.392 | 948 | 299.168 | 1.686 | 417.105 | 2.313 |
| Nhà ở do người dân tự xây trong dự án | | | | | 46.808 | | | 8.511.800 | 1.003.952 | 5.678 | 104.510 | 560 | 115.727 | 645 | 178.671 | 1.009 | 248.032 | 1.436 | 357.010 | 2.030 |
| 1 | QUẬN NINH KIỂU | | | 292,71 | 8.770 | 5.465 | 1.571 | 2.972.714 | 499.995 | 2.699 | 35.979 | 184 | 36.202 | 185 | 62.902 | 320 | 115.340 | 669 | 249.573 | 1.340 |
| Nhà ở do Chủ đầu tư xây dựng | | | | | | 5.465 | 1.571 | 1.218.714 | 310.991 | 1.679 | 22.379 | 115 | 22.517 | 115 | 39.124 | 199 | 71.740 | 416 | 155.231 | 833 |
| Nhà ở do người dân tự xây trong dự án | | | | | 8.770 | | | 1.754.000 | 189.004 | 1.020 | 13.600 | 70 | 13.685 | 70 | 23.778 | 121 | 43.600 | 253 | 94.341 | 507 |
| 1 | Khu dân cư 91B, phường An Khánh (giai đoạn 1 và giai đoạn 2) | Cty Cổ phần Phát triển nhà Cần Thơ | Phường An Khánh | 27,82 | 1.835 | | | 404.200 | 44.140 | 221 | 6.621 | 33 | 6.621 | 33 | 8.828 | 44 | 11.035 | 55 | 11.035 | 55 |
| 2 | Khu dân cư 91B - giai đoạn 3, phường An Bình | Cty Cổ phần Phát triển nhà Cần Thơ | Phường An Bình | 28,19 | 797 | | | 159.400 | 24.368 | 122 | | | | | 7.310 | 37 | 7.310 | 37 | 9.747 | 49 |
| 3 | Khu đô thị mới Đại Ngân | Cty TNHH TMDV Đại Ngân | Phường An Khánh | 6,14 | 451 | 281 | | 146.400 | 21.388 | 107 | 3.208 | 16 | 3.208 | 16 | 4.278 | 21 | 5.347 | 27 | 5.347 | 27 |
| 4 | Khu nhà vườn Cồn Khương, phường Cái Khế | Cty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn thiết kế Địa ốc | Phường Cái Khế | 14,15 | 503 | | | 100.600 | 11.318 | 57 | 1.698 | 9 | 1.698 | 9 | 2.264 | 11 | 2.830 | 14 | 2.830 | 14 |
| 5 | Khu đô thị mới cồn Khương | Cty TNHH bất động sản An Khương | Phường Cái Khế | 23,04 | | 604 | | 120.800 | 24.160 | 121 | | | | | 7.248 | 36 | 7.248 | 36 | 9.664 | 48 |
| 6 | Khu Đô thị mới STK An Bình tại phường An Bình | Cty TNHH Một thành viên Đầu tư STK | Phường An Bình | 10,5 | 335 | 335 | | 134.000 | 51.606 | 258 | | | | | | | | | 51.606 | 258 |
| 7 | Trung tâm thương mại, văn phòng và nhà ở cao tầng | Cty CP ĐTXD thương mại Thủy Dương | Phường Cái Khế | 4,38 | | 103 | | 20.600 | 10.020 | 50 | 1.503 | 8 | 1.503 | 8 | 2.004 | 10 | 2.505 | 13 | 2.505 | 13 |
| 8 | Khu nhà vườn Cồn Khương tại cồn Khương, phường Cái Khế | Cty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vạn Phát | Phường Cái Khế | 35,34 | 556 | 400 | | 191.200 | 28.510 | 143 | 4.277 | 21 | 4.277 | 21 | 5.702 | 29 | 7.128 | 36 | 7.128 | 36 |
| 9 | Khu đô thị và vui chơi giải trí tại Cồn Khương | Cty CP Đầu tư Phát triển Miền Nam | Phường Cái Khế | 12,99 | 1.242 | 1.242 | | 496.800 | 77.625 | 388 | | | | | | | | | 77.625 | 388 |
| 10 | Khu nhà ở cán bộ giáo viên Trường Đại học Cần Thơ, phường An Khánh, phường Hưng Lợi | Cty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khoa học - Công nghệ thuộc Trường Đại học Cần Thơ | Phường An Khánh, Phường Hưng Lợi | 11,32 | 686 | | 160 | 150.000 | 19.275 | 125 | 2.891 | 19 | 2.891 | 19 | 3.855 | 25 | 4.819 | 31 | 4.819 | 31 |
| 11 | Khu đô thị mới An Bình | Cty Cổ phần Đầu tư xây dựng Hồng Phát | Phường An Bình | 17,8 | 773 | 572 | | 269.000 | 40.273 | 201 | 6.041 | 30 | 6.041 | 30 | 8.055 | 40 | 10.068 | 50 | 10.068 | 50 |



| TT | Tên dự án | Chủ đầu tư | Vị trí dự án | Thông tin Dự án | | | | | Hoàn thành 2021-2025 | | Năm 2021 | | Năm 2022 | | Năm 2023 | | Năm 2024 | | Năm 2025 | |
|--|---|--|--|-----------------|--------------|----------------------|--------------------|--------------------------------------|-----------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|
| | | | | Quy mô (ha) | Lô nền (lô) | Nhà ở riêng lẻ (căn) | Nhà chung cư (căn) | Tổng diện tích sàn (m ²) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) |
| 12 | Trụ sở làm việc và Tổ hợp Trung tâm thương mại, Văn phòng và Nhà ở Rivera Park Cần Thơ | Cty Cp Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang | Phường Cái Khế | 0,62 | | | 400 | 32.000 | 9.600 | 120 | | | | | | | | | | |
| 13 | Khu đô thị mới cồn Khương (tại 2 Quận Ninh Kiều và Bình Thủy) | Liên danh Cty Cổ phần 216 và Cty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - INVEST | Phường Cái Khế | 53,27 | 0 | 1.066 | 546 | 256.880 | 55.744 | 377 | | | | | | | | | | |
| 14 | Khu tái định cư dự án Trường Đại học Y Dược Cần Thơ tại phường An Khánh | Hợp tác xã Xây dựng Thanh Bình | Phường An Khánh | 10,8 | 705 | 365 | | 214.000 | 30.463 | 152 | 4.569 | 23 | 4.569 | 23 | 6.093 | 30 | 7.616 | 38 | 7.616 | 38 |
| 15 | Khu tái định cư Thới Nhứt - lô số 1A, phường An Khánh | Cty Cổ phần xây dựng công trình và đầu tư địa ốc Hồng Quang | Phường An Khánh | | 821 | 400 | | 244.200 | 34.473 | 172 | 5.171 | 26 | 5.171 | 26 | 6.895 | 34 | 8.618 | 43 | 8.618 | 43 |
| 16 | Khu đô thị mới Cồn Khương | Cty CP đầu tư xây dựng Vạn Phát Phát | Phường Cái Khế | 3,85 | 66 | | | 13.200 | 1.485 | 7 | | | 223 | 1 | 371 | 2 | 371 | 2 | 520 | 2 |
| 17 | Khu đô thị mới hai bên đường Võ Văn Kiệt (khu 9) | Công ty TNHH GD Land và Công ty CP CADICO | Phường An Hòa, quận ninh Kiều và phường An Thới, quận Bình Thủy. | 30,04 | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18 | Khu nhà ở Thuận Kiều 368 | Công ty TNHH MTV Thuận Kiều 368 | Phường An Bình, quận Ninh Kiều | 2,46 | | 97 | | 19.434 | 15.547 | 78 | | | | | | 7.774 | 39 | 7.774 | 39 | |
| II | Quận Ô Môn | | | 6,30 | | 330 | 0 | 66.000 | 13.200 | 66 | 1.980 | 10 | 1.980 | 10 | 2.640 | 13 | 3.300 | 17 | 3.300 | 17 |
| Nhà ở do Chủ đầu tư xây dựng | | | | | | 330 | | 66.000 | 13.200 | 66 | 1.980 | 10 | 1.980 | 10 | 2.640 | 13 | 3.300 | 17 | 3.300 | 17 |
| Nhà ở do người dân tự xây trong dự án | | | | | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Nhà ở liên kế - Khu dân cư phường Phước Thới | Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Hà Nội | Phường Phước Thới quận Ô Môn | 2,85 | | 142 | | 28.400 | 5.680 | 28 | 852 | 4 | 852 | 4 | 1.136 | 6 | 1.420 | 7 | 1.420 | 7 |
| 2 | Nhà ở liên kế - Mở rộng Khu tái định cư sau Trường Dân tộc nội trú quận Ô Môn | Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Sao Vàng Tây Đô | Phường Châu Văn Liêm quận Ô Môn | 3,45 | | 188 | | 37.600 | 7.520 | 38 | 1.128 | 6 | 1.128 | 6 | 1.504 | 8 | 1.880 | 9 | 1.880 | 9 |
| III | Quận Bình Thủy | | | 345,68 | 8.476 | 2.803 | 763 | 2.316.840 | 321.142 | 1.743 | 28.963 | 145 | 31.981 | 160 | 68.367 | 371 | 78.022 | 419 | 113.810 | 648 |
| Nhà ở do Chủ đầu tư xây dựng | | | | | | 2.803 | 763 | 621.640 | 130.432 | 708 | 11.763 | 59 | 12.989 | 65 | 27.767 | 151 | 31.689 | 170 | 46.224 | 263 |
| Nhà ở do người dân tự xây trong dự án | | | | | 8.476 | | | 1.695.200 | 190.710 | 1.035 | 17.199 | 86 | 18.992 | 95 | 40.600 | 220 | 46.333 | 249 | 67.586 | 385 |
| 1 | Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301) | Công ty TNHH Xây dựng Ngân Thuận | Phường Bình thủy | 143,52 | 5.230 | | | 1.046.000 | 117.675 | 588 | 17.651 | 88 | 17.651 | 88 | 23.535 | 118 | 29.419 | 147 | 29.419 | 147 |
| 2 | Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301) - Phần mở rộng | Công ty TNHH Xây dựng Ngân Thuận | Phường Bình thủy | 16,25 | 584 | | | 116.800 | 13.140 | 66 | 1.971 | 10 | 1.971 | 10 | 2.628 | 13 | 3.285 | 16 | 3.285 | 16 |
| 3 | Khu đô thị mới Cồn Khương, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy và phường Cái Khế, quận Ninh Kiều | Công ty CP đầu tư xây dựng Vạn Phát Phát | Phường Bùi Hữu Nghĩa | 19,99 | | 504 | 224 | 118.720 | 25.536 | 168 | | | | | | | | 25.536 | 168 | |
| 4 | Khu đô thị mới Cồn Khương, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy và phường Cái Khế, quận Ninh Kiều | Liên danh Công ty CP 216 và Công ty CP đầu tư Văn Phú - Invest | Phường Bùi Hữu Nghĩa | 53,27 | 532 | 636 | 524 | 275.520 | 49.986 | 344 | | | | 14.996 | 103 | 14.996 | 103 | 19.994 | 138 | |

| TT | Tên dự án | Chủ đầu tư | Vị trí dự án | Thông tin Dự án | | | | | Hoàn thành 2021-2025 | | Năm 2021 | | Năm 2022 | | Năm 2023 | | Năm 2024 | | Năm 2025 | |
|-----------|--|--|--|-----------------|---------------|----------------------|--------------------|-------------------------|----------------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
| | | | | Quy mô (ha) | Lô nền (lô) | Nhà ở riêng lẻ (căn) | Nhà chung cư (căn) | Tổng diện tích sàn (m2) | Diện tích (m2) | Số căn (căn) | Diện tích (m2) | Số căn (căn) | Diện tích (m2) | Số căn (căn) | Diện tích (m2) | Số căn (căn) | Diện tích (m2) | Số căn (căn) | Diện tích (m2) | Số căn (căn) |
| 5 | Khu nhà vườn Côn Khương | Công ty TNHH Nam Long | Phường Bùi Hữu Nghĩa | 14,07 | | 358 | 1 | 71.680 | 14.344 | 72 | 2.152 | 11 | 2.152 | 11 | 2.869 | 14 | 3.586 | 18 | 3.586 | 18 |
| 6 | Khu đô thị mới hai bên đường Võ Văn Kiệt (Khu 9) | Công ty TNHH GD Land | Phường An Hòa, quận Ninh Kiều và phường An Thới, quận Bình Thủy. | 29,89 | | 802 | 14 | 161.520 | 32.416 | 165 | | | | | 9.725 | 49 | 9.725 | 49 | 12.966 | 66 |
| 7 | Khu đô thị mới hai bên đường Võ Văn Kiệt (Khu 4) | Liên danh Công ty TNHH MTV Phạm Trí và Công ty CP CADICO | Phường Bình Thủy | 12,90 | | 503 | | 100.600 | 20.120 | 101 | | | 3.018 | 15 | 5.030 | 25 | 5.030 | 25 | 7.042 | 35 |
| 8 | Khu đô thị TDC Cừu Long, phường Long Hòa | Công ty CP Đầu tư BDS Cừu Long | Phường Long Hòa | 55,79 | 2.130 | | | 426.000 | 47.925 | 240 | 7.189 | 36 | 7.189 | 36 | 9.585 | 48 | 11.981 | 60 | 11.981 | 60 |
| IV | Quận Cái Răng | | | 1.134 | 25.313 | 9.346 | 5.070 | 7.339.005 | 973.782 | 5.795 | 128.509 | 708 | 139.920 | 819 | 190.364 | 1.129 | 253.690 | 1.533 | 261.298 | 1.607 |
| | Nhà ở do Chủ đầu tư xây dựng | | | | | 9.346 | 5.070 | 2.274.809 | 446.247 | 2.656 | 58.891 | 324 | 64.120 | 375 | 87.237 | 517 | 116.257 | 702 | 119.743 | 736 |
| | Nhà ở do người dân tự xây trong dự án | | | | 25.313 | | | 5.062.600 | 527.535 | 3.139 | 69.618 | 383 | 75.800 | 444 | 103.128 | 612 | 137.434 | 830 | 141.555 | 870 |
| 1 | Khu nhà ở Nam Long thuộc khu đô thị Nam Cần Thơ, phường Hưng Thạnh (Lô 8B) | Công ty cổ phần đầu tư Nam Long | Phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng | 23,47 | 493 | 66 | | 111.800 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Khu dân cư lô số 8C, thuộc khu đô thị Nam Cần Thơ, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ | Công ty Cổ phần Nam Long - Hồng Phát | Phường Hưng Thạnh | 15,90 | 590 | 27 | 187 | 133.040 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Khu dân cư Nam Long 2, thuộc khu đô thị mới Nam Cần Thơ, phường Hưng Thạnh (Lô 9A) | Công ty Cổ phần đầu tư Nam Long - chi nhánh Cần Thơ | Phường Hưng Thạnh | 43,80 | 925 | 223 | 1.339 | 336.720 | 61.869 | 550 | 9.280 | 83 | 9.280 | 83 | 12.374 | 110 | 15.467 | 138 | 15.467 | 138 |
| 4 | Khu dân cư lô số 11D thuộc khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ, phường Phú Thứ | Công ty Trách nhiệm hữu hạn Long Thịnh | Phường Phú Thứ | 17,70 | 784 | | 216 | 174.080 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Khu dân cư lô số 3C, Khu đô thị Nam Cần Thơ thuộc phường Hưng Phú | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Phát triển Đô thị Phi Long | Phường Hưng Phú | 19,19 | 842 | 350 | 216 | 255.680 | 38.129 | 230 | 5.719 | 34 | 5.719 | 34 | 7.626 | 46 | 9.532 | 57 | 9.532 | 57 |
| 6 | Khu dân cư lô số 6, thuộc khu đô thị Nam Cần Thơ, phường Hưng Thạnh | Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Địa ốc Hồng Loan | Phường Hưng Thạnh | 75,07 | 2.972 | 38 | | 602.000 | 68.390 | 342 | 10.259 | 51 | 10.259 | 51 | 13.678 | 68 | 17.098 | 85 | 17.098 | 85 |
| 7 | Khu dân cư Hưng Thạnh (lô số 5C) thuộc khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ, phường Hưng Thạnh | Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại địa ốc Hồng Loan | Phường Hưng Thạnh | 36,57 | 940 | 50 | | 198.000 | 23.150 | 116 | 3.473 | 17 | 3.473 | 17 | 4.630 | 23 | 5.788 | 29 | 5.788 | 29 |
| 8 | Khu dân cư (Lô số 8A) thuộc khu đô thị Nam sông Cần Thơ, phường Phú Thứ và phường Hưng Thạnh | Công ty Cổ phần Xây dựng thành phố Cần Thơ | Phường Phú Thứ và phường Hưng Thạnh | 13,41 | 380 | | | 76.000 | 8.550 | 43 | 1.283 | 6 | 1.283 | 6 | 1.710 | 9 | 2.138 | 11 | 2.138 | 11 |
| 9 | Khu dân cư lô số 11A (Khu nhà ở CBCS Công an), thuộc khu đô thị mới Nam sông Cần | Doanh nghiệp tư nhân Vạn Phong | Phường Phú Thứ và Phường Hưng Thạnh | 11,52 | 454 | | | 90.800 | 10.215 | 51 | 1.532 | 8 | 1.532 | 8 | 2.043 | 10 | 2.554 | 13 | 2.554 | 13 |

| TT | Tên dự án | Chủ đầu tư | Vị trí dự án | Thông tin Dự án | | | | | Hoàn thành 2021-2025 | | Năm 2021 | | Năm 2022 | | Năm 2023 | | Năm 2024 | | Năm 2025 | |
|----|---|--|-----------------------------------|-----------------|-------------|----------------------|--------------------|-------------------------|----------------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
| | | | | Quy mô (ha) | Lô nền (lô) | Nhà ở riêng lẻ (căn) | Nhà chung cư (căn) | Tổng diện tích sàn (m2) | Diện tích (m2) | Số căn (căn) | Diện tích (m2) | Số căn (căn) | Diện tích (m2) | Số căn (căn) | Diện tích (m2) | Số căn (căn) | Diện tích (m2) | Số căn (căn) | Diện tích (m2) | Số căn (căn) |
| | Thơ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Khu dân cư Hưng Phú 1 (lô số 3A), Khu đô thị Nam Cần Thơ, phường Hưng Phú và Hưng Thạnh | Công ty Cổ phần Phát triển nhà Cần Thơ | Phường Hưng Phú và Hưng Thạnh | 60,20 | 1.558 | 122 | 402 | 368.160 | 49.583 | 320 | 7.437 | 48 | 7.437 | 48 | 9.917 | 64 | 12.396 | 80 | 12.396 | 80 |
| 11 | Khu dân cư Phú An (lô số 20), phường Phú Thứ | Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Giao thông 586 | Phường Phú Thứ | 145,55 | 4.731 | 2.902 | | 1.526.600 | 193.508 | 968 | 29.026 | 145 | 29.026 | 145 | 38.702 | 194 | 48.377 | 242 | 48.377 | 242 |
| 12 | Khu đô thị mới Hưng Phú - Lô 49 thuộc khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ, phường Hưng Phú | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8 | Phường Hưng Phú | 42,65 | 1.580 | | 296 | 339.680 | 35.550 | 178 | 5.333 | 27 | 5.333 | 27 | 7.110 | 36 | 8.888 | 44 | 8.888 | 44 |
| 13 | Khu dân cư lô số 13A, Khu đô thị Nam Cần Thơ, phường Phú Thứ | Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiên Lộc | Phường Phú Thứ | 42,63 | 1.055 | | | 211.000 | 23.738 | 119 | 3.561 | 18 | 3.561 | 18 | 4.748 | 24 | 5.934 | 30 | 5.934 | 30 |
| 14 | Khu đô thị mới lô 5B | Công ty CP xây dựng thương mại địa ốc Hồng Loan | Phường Hưng Thạnh | 13,96 | 535 | | | 107.000 | 12.038 | 60 | 1.806 | 9 | 1.806 | 9 | 2.408 | 12 | 3.009 | 15 | 3.009 | 15 |
| 15 | Khu đô thị mới - Khu 1 (Lô số 6C) | Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Địa ốc Hồng Loan | Phường Hưng Thạnh | 26,98 | 868 | | | 173.600 | 19.530 | 98 | 2.930 | 15 | 2.930 | 15 | 3.906 | 20 | 4.883 | 24 | 4.883 | 24 |
| 16 | Khu dân cư lô số 21(185,82ha) thuộc khu đô thị mới Nam Cần Thơ. | Công ty Cổ phần xây dựng công trình giao thông 586 – chi nhánh Cần Thơ | dự án thu hồi | 56,00 | | 448 | | 89.600 | 17.920 | 90 | 2.688 | 13 | 2.688 | 13 | 3.584 | 18 | 4.480 | 22 | 4.480 | 22 |
| 17 | Khu đô thị mới và Khu công nghệ thông tin tập trung | Quy Đầu tư Phát triển TP. Cần Thơ | Phường Hưng Thạnh | 72,39 | 1.250 | | 1.998 | 409.840 | 76.077 | 740 | | | 11.412 | 111 | 19.019 | 185 | 19.019 | 185 | 26.627 | 259 |
| 18 | Khu dân cư 11B thuộc khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ, phường Phú Thứ | Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng - Thương mại Diệu Hiền | Phường Phú Thứ | 19,38 | | 155 | | 31.008 | 6.202 | 31 | 930 | 5 | 930 | 5 | 1.240 | 6 | 1.550 | 8 | 1.550 | 8 |
| 19 | Khu dân cư lô số 11C thuộc khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ, phường Phú Thứ | Chi nhánh Công ty Nông thổ sản II tại Cần Thơ | Phường Phú Thứ | 15,75 | 729 | | | 145.800 | 16.403 | 82 | 2.460 | 12 | 2.460 | 12 | 3.281 | 16 | 4.101 | 21 | 4.101 | 21 |
| 20 | Khu đô thị mới Hưng phú-lô số 3D | Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Bông Sen Vàng | Phường Hưng Phú | 12,39 | 119 | 378 | | 99.400 | 17.798 | 89 | 2.670 | 13 | 2.670 | 13 | 3.560 | 18 | 4.449 | 22 | 4.449 | 22 |
| 21 | Khu Đô thị mới Lô 13 B phường Phú Thứ | HTX Xây dựng Thanh Bình | Phường Phú Thứ | 43,88 | | 1.461 | | 292.200 | 58.440 | 292 | 8.766 | 44 | 8.766 | 44 | 11.688 | 58 | 14.610 | 73 | 14.610 | 73 |
| 22 | Khu đô thị mới Nam Cần Thơ (ReverRine CanTho City) | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cần Thơ (công ty thành viên của Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O) | Phường Hưng Phú và phường Phú Thứ | 99,86 | | 799 | | 159.776 | 31.955 | 160 | 4.793 | 24 | 4.793 | 24 | 6.391 | 32 | 7.989 | 40 | 7.989 | 40 |
| 23 | Khu dân cư Thường Thạnh và Trường Đại học thuộc phường Thường Thạnh | Công ty cổ phần Đầu tư - Địa ốc Hoàng Quân Cần Thơ | Phường Thường Thạnh | 12,31 | | 521 | | 104.200 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 24 | Khu dân cư Thường Thạnh - phần mở rộng 7Ha, phường Thường Thạnh | Công ty Cổ phần Đầu tư - Địa ốc Hoàng Quân Cần Thơ | Phường Thường Thạnh | 7,01 | | 387 | | 77.400 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| TT | Tên dự án | Chủ đầu tư | Vị trí dự án | Thông tin Dự án | | | | | Hoàn thành 2021-2025 | | Năm 2021 | | Năm 2022 | | Năm 2023 | | Năm 2024 | | Năm 2025 | |
|--|---|---|--|-----------------|--------------|----------------------|--------------------|--------------------------------------|-----------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|
| | | | | Quy mô (ha) | Lô nền (lô) | Nhà ở riêng lẻ (căn) | Nhà chung cư (căn) | Tổng diện tích sàn (m ²) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) |
| 25 | Khu đô thị mới phường Thường Thạnh | Công ty CP đầu tư địa ốc Hoàng quân Cần Thơ | Phường Thường Thạnh | 10,70 | | 628 | | 125.600 | 25.120 | 126 | 3.768 | 19 | 3.768 | 19 | 5.024 | 25 | 6.280 | 31 | 6.280 | 31 |
| 26 | Khu đô thị mới - Khu 3 (Lô số 14A) | Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức | dự án thu hồi | 54,32 | | 435 | | 86.912 | 17.382 | 87 | 2.607 | 13 | 2.607 | 13 | 3.476 | 17 | 4.346 | 22 | 4.346 | 22 |
| 27 | Chính trang và Phát triển đô thị An Phú (Ba Láng, Cái Răng) | Công ty TNHH An Phú | Phường Ba Láng | 1,73 | | 71 | 100 | 22.200 | 13.940 | 153 | 2.091 | 23 | 2.091 | 23 | 2.788 | 31 | 3.485 | 38 | 3.485 | 38 |
| 28 | Khu tái định cư phường Hưng Phú (lô 3B) | Công ty Cổ phần Phát triển nhà Cần Thơ | Phường Hưng Phú | 25,80 | 1.053 | 10 | | 212.600 | 24.093 | 120 | 3.614 | 18 | 3.614 | 18 | 4.819 | 24 | 6.023 | 30 | 6.023 | 30 |
| 29 | Khu tái định cư phường Tân Phú (Lô số 15) | Công ty Cổ phần Phát triển nhà Cần Thơ | Phường Tân Phú | 35,93 | 1.227 | | | 245.400 | 27.608 | 138 | 4.141 | 21 | 4.141 | 21 | 5.522 | 28 | 6.902 | 35 | 6.902 | 35 |
| 30 | Khu tái định cư Phú An (lô số 19), phường Phú Thứ | Công ty Cổ phần Phát triển nhà Cần Thơ | Phường Phú Thứ | 58,00 | 2.228 | 54 | | 456.400 | 52.290 | 261 | 7.844 | 39 | 7.844 | 39 | 10.458 | 52 | 13.073 | 65 | 13.073 | 65 |
| 31 | Khu tái định cư và nhà ở công nhân phục vụ cho khu công nghiệp Hưng Phú, phường Tân Phú | Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn-Cần Thơ | Phường Tân Phú | 10,40 | | 83 | | 16.640 | 3.328 | 17 | 499 | 2 | 499 | 2 | 666 | 3 | 832 | 4 | 832 | 4 |
| 32 | Khu nhà ở phường Thường Thạnh - An Phú ECOCITY | Công ty TNHH An Phú Cần Thơ | Phường Thường Thạnh | 9,88 | | 138 | 316 | 59.869 | 40.979 | 336 | | | | | | | 20.490 | 168 | 20.490 | 168 |
| V | QUẬN THỐT NỐT | | | 250,60 | 1.027 | 4.337 | 0 | 1.072.800 | 196.588 | 983 | 1.569 | 8 | 4.521 | 23 | 10.806 | 54 | 80.539 | 403 | 99.152 | 496 |
| Nhà ở do Chủ đầu tư xây dựng | | | | | | 4.337 | | | 173.480 | 867 | 1.385 | 7 | 3.990 | 20 | 9.536 | 48 | 71.072 | 355 | 87.497 | 437 |
| Nhà ở do người dân tự xây trong dự án | | | | | 1.027 | | | | 23.108 | 116 | 184 | 1 | 531 | 3 | 1.270 | 6 | 9.467 | 47 | 11.655 | 58 |
| 1 | Khu đô thị mới Hoàng Gia | Công ty CP XD TM Hoàng Gia | Phường Thốt Nốt | 9,78 | | 492 | 0 | 98.400 | 19.680 | 98 | | | 2.952 | 15 | 4.920 | 25 | 4.920 | 25 | 6.888 | 34 |
| 2 | Khu đô thị mới Sao Mai | Công ty CP đầu tư và PT đa quốc gia IDI | Phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt và xã Vĩnh Trinh, huyện Vĩnh Thạnh. | 181,87 | | 3.219 | 0 | 643.800 | 128.760 | 644 | | | | | | | 57.942 | 290 | 70.818 | 354 |
| 3 | Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học | Công ty CP Tập đoàn Đầu tư IPA | Phường Thốt Nốt | 22,92 | | 626 | 0 | 125.200 | 25.040 | 125 | | | | | | | 11.268 | 56 | 13.772 | 69 |
| 4 | Khu TĐC khu vực Long Thạnh 2 | Doanh nghiệp Tư nhân Huỳnh Châu | Phường Thốt Nốt | 10,15 | | 465 | 0 | 93.000 | 10.463 | 52 | 1.569 | 8 | 1.569 | 8 | 2.093 | 10 | 2.616 | 13 | 2.616 | 13 |
| 5 | Khu TĐC Thới Thuận (giai đoạn 2) | UBND quận Thốt Nốt | Phường Thới Thuận | 25,88 | | 562 | 0 | 112.400 | 12.645 | 63 | | | | | 3.794 | 19 | 3.794 | 19 | 5.058 | 25 |
| VI | HUYỆN VĨNH THẠNH | | | 31,55 | 833 | 68 | 0 | 180.200 | 18.743 | 94 | 0 | 0 | 2.811 | 14 | 4.686 | 23 | 4.686 | 23 | 6.560 | 33 |
| Nhà ở do Chủ đầu tư xây dựng | | | | | | 68 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Nhà ở do người dân tự xây trong dự án | | | | | 833 | | | | 18.743 | 94 | 0 | 0 | 2.811 | 14 | 4.686 | 23 | 4.686 | 23 | 6.560 | 33 |
| 1 | Trung tâm thương mại và dân cư thương mại huyện Vĩnh Thạnh | Công ty CP ĐTXD TM Cơ Hội Mới | Thị trấn Vĩnh Thạnh | 31,55 | | 833 | 68 | 180.200 | 18.743 | 94 | | | 2.811 | 14 | 4.686 | 23 | 4.686 | 23 | 6.560 | 33 |
| VII | HUYỆN CỜ ĐÓ | | | 8,10 | 310 | 0 | 0 | 62.000 | 6.975 | 35 | 1.046 | 5 | 1.046 | 5 | 1.395 | 7 | 1.744 | 9 | 1.744 | 9 |
| Nhà ở do Chủ đầu tư xây dựng | | | | | | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Nhà ở do người dân tự xây trong dự án | | | | | 310 | | | | 6.975 | 35 | 1.046 | 5 | 1.046 | 5 | 1.395 | 7 | 1.744 | 9 | 1.744 | 9 |

| TT | Tên dự án | Chủ đầu tư | Vị trí dự án | Thông tin Dự án | | | | | Hoàn thành 2021-2025 | | Năm 2021 | | Năm 2022 | | Năm 2023 | | Năm 2024 | | Năm 2025 | |
|---------------------------------------|--|--|---------------------|-----------------|--------------|----------------------|--------------------|-------------------------|----------------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
| | | | | Quy mô (ha) | Lô nền (lô) | Nhà ở riêng lẻ (căn) | Nhà chung cư (căn) | Tổng diện tích sàn (m2) | Diện tích (m2) | Số căn (căn) | Diện tích (m2) | Số căn (căn) | Diện tích (m2) | Số căn (căn) | Diện tích (m2) | Số căn (căn) | Diện tích (m2) | Số căn (căn) | Diện tích (m2) | Số căn (căn) |
| 1 | Khu dân cư nông thôn mới xã Trung Thành | Công ty TNHH Một thành viên xây dựng Vạn Phú | Thị trấn Cờ Đỏ | 8,10 | 310 | | | 62.000 | 6.975 | 35 | 1.046 | 5 | 1.046 | 5 | 1.395 | 7 | 1.744 | 9 | 1.744 | 9 |
| 2 | Chính trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ | Công ty cổ phần đầu tư Cadif | Thị trấn Cờ Đỏ | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| VIII | HUYỆN PHONG ĐIỀN | | | 44,93 | 1.607 | 45 | 0 | 330.400 | 36.158 | 181 | 1.104 | 6 | 1.104 | 6 | 1.472 | 7 | 1.839 | 9 | 30.639 | 153 |
| Nhà ở do Chủ đầu tư xây dựng | | | | | | 45 | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Nhà ở do người dân tự xây trong dự án | | | | | 1.607 | | | | 36.158 | 181 | 1.104 | 6 | 1.104 | 6 | 1.472 | 7 | 1.839 | 9 | 30.639 | 153 |
| 1 | Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ nối dài đoạn Cái Sơn - Hàng Bàn (Khu số 15 và khu chợ Mỹ Khánh) | Công ty TNHH Xây dựng Mặt Trời Đỏ | Thị trấn Phong Điền | 1,20 | 114 | 0 | 0 | 22.800 | 2.565 | 13 | 385 | 2 | 385 | 2 | 513 | 3 | 641 | 3 | 641 | 3 |
| 2 | Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ nối dài đoạn Cái Sơn - Hàng Bàn (Khu số 12, 13, 14) | Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Hồng Phát | Thị trấn Phong Điền | 4,90 | 213 | 5 | 0 | 43.600 | 4.793 | 24 | 719 | 4 | 719 | 4 | 959 | 5 | 1.198 | 6 | 1.198 | 6 |
| 3 | Khu dân cư thương mại huyện Phong Điền | Cty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại 279 | Thị trấn Phong Điền | 38,83 | 1.280 | 40 | 0 | 264.000 | 28.800 | 144 | | | | | | | | | 28.800 | 144 |
| IX | HUYỆN THỜI LAI | | | 17,41 | 472 | 511 | 0 | 196.600 | 32.160 | 161 | 4.824 | 24 | 4.824 | 24 | 6.432 | 32 | 8.040 | 40 | 8.040 | 40 |
| Nhà ở do Chủ đầu tư xây dựng | | | | | | 511 | | | 20.440 | 102 | 3.066 | 15 | 3.066 | 15 | 4.088 | 20 | 5.110 | 26 | 5.110 | 26 |
| Nhà ở do người dân tự xây trong dự án | | | | | 472 | | | | 11.720 | 59 | 1.758 | 9 | 1.758 | 9 | 2.344 | 12 | 2.930 | 15 | 2.930 | 15 |
| 1 | Mở rộng, phát triển đô thị mới và nâng cấp Chợ Thời Lai hiện hữu | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Du lịch Me Kong | Thị trấn Thời Lai | 1,77 | 9 | 42 | 0 | 10.200 | 2.130 | 11 | 320 | 2 | 320 | 2 | 426 | 2 | 533 | 3 | 533 | 3 |
| 2 | Mở rộng, phát triển đô thị mới và nâng cấp Chợ Thời Lai hiện hữu (giai đoạn 2) | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Du lịch Me Kong | Thị trấn Thời Lai | 5,83 | 31 | 138 | 0 | 33.800 | 7.070 | 35 | 1.061 | 5 | 1.061 | 5 | 1.414 | 7 | 1.768 | 9 | 1.768 | 9 |
| 3 | Khu Đô thị mới huyện Thời Lai | Công ty Cổ phần Đầu tư Cadif | Thị trấn Thời Lai | 9,81 | 432 | 331 | 0 | 152.600 | 22.960 | 115 | 3.444 | 17 | 3.444 | 17 | 4.592 | 23 | 5.740 | 29 | 5.740 | 29 |



PHỤ LỤC 1B: DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI ĐANG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Kèm theo Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ

| TT | Tên dự án | Vị trí | Thông tin Dự án | | | | | | | | Hoàn thành 2021-2025 | |
|------------|------------------------------------|--|-------------------|---------------|-------------------|------------------------|------------------------|---------------------|-------------------------|----------------|----------------------|-------|
| | | | Diện tích | Diện tích | Tổng số căn (căn) | Nhà ở thương mại (căn) | Nhà ở xã hội bán (Căn) | NOXH cho thuê (căn) | Tổng diện tích sàn (m2) | Diện tích (m2) | Số căn (căn) | |
| | Toàn Thành phố | | 4,2 | 17.708 | 1.872 | 42 | 1.510 | 320 | 134.207 | 131.740 | 1.830 | |
| I | Quận Ninh Kiều | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| II | Quận Ô Môn | | 0,5 | 2.565 | 232 | 0 | 232 | 0 | 18.000 | 18.000 | 232 | |
| 1 | Nhà ở xã hội - chung cư Phước Thới | Công ty TNHH Vũ Thành Dũng | phường Phước Thới | 0,5 | 2565 | 232 | 0 | 232 | 0 | 18.000 | 18.000 | 232 |
| III | Quận Bình Thủy | | 1,3 | 5.020 | 490 | 0 | 392 | 98 | 25.100 | 25.100 | 490 | |
| 2 | Nhà ở xã hội Gia Phúc | Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ | Phường Trà Nóc | 1,3 | 5020 | 490 | 0 | 392 | 98 | 25.100 | 25.100 | 490 |
| IV | Quận Cái Răng | | 2,4 | 10.123 | 1.150 | 42 | 886 | 222 | 91.107 | 88.640 | 1.108 | |
| 3 | Chung cư NOXH Hồng Loan 5C | Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Địa ốc Hồng Loan | Phường Hưng Thạnh | 2,3931 | 10123 | 1.150 | 42 | 886 | 222 | 91.107 | 88.640 | 1.108 |



PHỤ LỤC 1C: DANH MỤC DỰ ÁN PHỤC VỤ TÁI ĐỊNH CƯ ĐANG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 27/3/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

| TT | Tên dự án | Nhà đầu tư | Địa điểm | Quy mô (ha) | Thông tin dự án | | Tiến độ thực hiện đến nay | | | Hoàn thành 2021-2025 | | Năm 2021 | | Năm 2022 | | Năm 2023 | | Năm 2024 | | Năm 2025 | | |
|------------------|--|---|------------------------|--------------|-----------------|--------------------------------------|---|---|---|-----------------------------|----------------|-----------------------------|---------------|-----------------------------|---------------|-----------------------------|---------------|-----------------------------|----------------|-----------------------------|----------------|--------------|
| | | | | | Số lô nền | Tổng diện tích sàn (m ²) | Diện tích nhà ở xây dựng tại các Lô nền (m ²) | Diện tích nhà riêng lẻ hoàn thành (m ²) | Diện tích nhà chung cư hoàn thành (m ²) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | |
| Tổng cộng | | | | | 127,65 | 6.564 | 1.218.275 | 133.068 | 35.968 | - | 461.632 | 4.057 | 52.384 | 524 | 62.852 | 577 | 85.942 | 780 | 122.215 | 1.048 | 138.238 | 1.128 |
| I | Quận Ninh Kiều | | | 28,38 | 1.416 | 283.200 | 35.968 | 35.968 | - | 86.269 | 991 | 12.940 | 149 | 12.940 | 149 | 17.354 | 198 | 21.567 | 248 | 21.567 | 248 | |
| 1 | Khu tái định cư An Bình | Ban Quản lý dự án ODA | P. An Bình, Ninh Kiều | 1,29 | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 2 | Khu tái định cư Thời Nhựt - lô số 1A, phường An Khánh | Công ty Cổ phần xây dựng công trình và đầu tư địa ốc Hồng Quang | P. An Khánh, Ninh Kiều | 17,92 | 897 | 179.400 | 35.968 | 35.968 | - | 44.749 | 628 | 6.712 | 94 | 6.712 | 94 | 8.950 | 126 | 11.187 | 157 | 11.187 | 157 | |
| 3 | Khu tái định cư Ninh Kiều | Ủy ban nhân dân quận Ninh Kiều | P. An Bình, Ninh Kiều | 9,17 | 519 | 103.800 | | | | 41.520 | 363 | 6.228 | 54 | 6.228 | 54 | 8.304 | 73 | 10.380 | 91 | 10.380 | 91 | |
| II | Quận Cái Răng | | | 59,29 | 3.018 | 572.100 | 87.500 | - | - | 208.600 | 1.467 | 17.364 | 182 | 25.239 | 191 | 33.682 | 288 | 57.818 | 398 | 72.530 | 471 | |
| 1 | Khu tái định cư Trung tâm văn hóa Tây Đô (Hợp phần 1- Khai thác quỹ đất) | Quỹ Đầu tư Phát triển thành phố Cần Thơ | Cái Răng | 16,57 | 630 | 94.500 | | | | 50.400 | 441 | 7.560 | 66 | 7.560 | 66 | 10.080 | 88 | 12.600 | 110 | 12.600 | 110 | |
| 2 | Khu tái định cư Trung tâm văn hóa Tây Đô - giai đoạn 1 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Cần Thơ | Cái Răng | 28,97 | 817 | 163.400 | | | | 65.360 | 572 | 9.804 | 86 | 9.804 | 86 | 13.072 | 114 | 16.340 | 143 | 16.340 | 143 | |
| 3 | Khu TĐC phường Tân Phú (lô số 15) | | Cái Răng | | 875 | 175.000 | 87.500 | | | 52.500 | 263 | 0 | 0 | 7.875 | 39 | 10.500 | 53 | 13.125 | 66 | 21.000 | 105 | |
| 4 | Khu TĐC phường Phú An (lô số 19) | | Cái Răng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Khu tái định cư Cái Răng | UBND quận Cái Răng | Phường Tân Phú | 10,82 | 525 | 105.000 | | | | 31.500 | 158 | | | | | | | 15.750 | 79 | 15.750 | 79 | |
| 6 | Khu TĐC phường Thường Thạnh, quận Cái Răng | Trung tâm phát triển quỹ đất TP | Phường Thường Thạnh | 2,93 | 171 | 34.200 | | | | 6.840 | 34 | | | | | | | | | 6.840 | 34 | |

| TT | Tên dự án | Nhà đầu tư | Địa điểm | Quy mô (ha) | Thông tin dự án | | Tiến độ thực hiện đến nay | | | Hoàn thành 2021-2025 | | Năm 2021 | | Năm 2022 | | Năm 2023 | | Năm 2024 | | Năm 2025 | |
|------------|---|---|--------------------------|--------------|-----------------|--------------------------------------|---|---|---|-----------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|
| | | | | | Số lô nền | Tổng diện tích sàn (m ²) | Diện tích nhà ở xây dựng tại các Lô nền (m ²) | Diện tích nhà riêng lẻ hoàn thành (m ²) | Diện tích nhà chung cư hoàn thành (m ²) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích (m ²) | Số căn (căn) |
| III | Quận Bình Thủy | | | 15,08 | 1.902 | 200.400 | | | | 80.160 | 701 | 12.024 | 105 | 12.024 | 105 | 16.032 | 140 | 20.040 | 175 | 20.040 | 175 |
| 1 | Khu TĐC Bình Thủy (Khu 1) | UBND quận Bình Thủy (Ngân sách Thành phố) | P. Long Hòa và P. Trà An | 4,90 | 302 | 60.400 | | | | 24.160 | 211 | 3.624 | 32 | 3.624 | 32 | 4.832 | 42 | 6.040 | 53 | 6.040 | 53 |
| 2 | Khu TĐC phường Long Hòa (Khu 2) | Trung tâm phát triển quỹ đất TP Cần Thơ | P. Long Hòa | 10,18 | 700 | 140.000 | | | | 56.000 | 490 | 8.400 | 74 | 8.400 | 74 | 11.200 | 98 | 14.000 | 123 | 14.000 | 123 |
| IV | Quận Ô Môn | | | 4,10 | 238 | 17.025 | | | | 19.040 | 167 | 2.856 | 25 | 2.856 | 25 | 3.808 | 33 | 4.760 | 42 | 4.760 | 42 |
| 1 | Khu Tái định quận Ô Môn (Khu 1) | | P. Châu Văn Liêm | 4,10 | 238 | 17.025 | | | | 19.040 | 167 | 2.856 | 25 | 2.856 | 25 | 3.808 | 33 | 4.760 | 42 | 4.760 | 42 |
| V | Quận Thới Nốt | | | 26,73 | 252 | 50.476 | 14.538 | | | 21.563 | 108 | | | 2.592 | 13 | 6.597 | 28 | 6.033 | 30 | 7.341 | 37 |
| 1 | Khu TĐC quận Thốt Nốt (khu 1) | UBND Quận Thốt Nốt | Phường Trung Kiên | 2,50 | 107 | 21.400 | | | | 12.840 | 64 | | | 1.284 | 6 | 3.852 | 19 | 3.852 | 19 | 3.852 | 19 |
| 2 | Khu TĐC phường Thới Thuận | | Phường Thới Thuận | 24,23 | 145 | 29.076 | 14.538 | | | 8.723 | 44 | 0 | 0 | 1.308 | 7 | 1.745 | 9 | 2.181 | 11 | 3.489 | 17 |
| VI | Huyện Phong Điền | | | 20,8 | 890 | 145.550 | 9.600 | | | 48.000 | 623 | 7.200 | 93 | 7.200 | 93 | 9.800 | 125 | 12.000 | 156 | 12.000 | 156 |
| 1 | Khu tái định cư Phong Điền | UBND huyện Phong Điền | xã Mỹ Khánh | 4,80 | 284 | 56.800 | 0 | 0 | 0 | 20.000 | 199 | 3.000 | 30 | 3.000 | 30 | 4.000 | 40 | 5.000 | 50 | 5.000 | 50 |
| 2 | Khu tái định cư đường nối thị xã Vị Thanh với thành phố Cần Thơ | Sở GTVT TPCT | xã Nhơn Nghĩa | 7,20 | 325 | 48.750 | 1.600 | 0 | 0 | 8.000 | 228 | 1.200 | 34 | 1.200 | 34 | 1.600 | 46 | 2.000 | 57 | 2.000 | 57 |
| 3 | Khu tái định cư xã Mỹ Khánh | TTPTQĐ TPCT | xã Mỹ Khánh | 8,80 | 281 | 40.000 | 8.000 | 0 | 0 | 20.000 | 197 | 3.000 | 30 | 3.000 | 30 | 4.000 | 39 | 5.000 | 49 | 5.000 | 49 |

**PHỤ LỤC 2: DANH MỤC VỊ TRÍ, KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ GIAI ĐOẠN 2021 – 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 1103/QĐ-UBND ngày 25/ 3 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

| TT | Vị trí, khu vực phát triển | Địa điểm | Tổng diện tích đất (ha) |
|------------|---|------------------|--------------------------------|
| (1) | (2) | | |
| | TOÀN THÀNH PHỐ | 82 | 4620,5 |
| I | Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở | 68 | 4.197,1 |
| II | Dự án nhà ở xã hội | 3 | 22,6 |
| III | Dự án nhà ở tái định cư | 12 | 400,7 |
| | QUẬN NINH KIỀU | 11 | 320,7 |
| I | Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở | 10 | 315,6 |
| 1 | Khu nhà ở phường An Khánh | Phường An Khánh | 18,8 |
| 2 | Khu nhà ở phường Hưng Lợi số 1 | Phường Hưng Lợi | 8,05 |
| 3 | Khu nhà ở Hưng Lợi số 2 | Phường Hưng Lợi | 4,5 |
| 4 | Khu nhà ở phường An Nghiệp | Phường An Nghiệp | 4,8 |
| 5 | Khu nhà ở phường An Hoà số 1 | Phường An Hòa | 8,755 |
| 6 | Khu nhà ở phường An Hoà số 2 | Phường An Hòa | 7,0 |
| 7 | Khu đô thị phường An Bình số 3 | Phường An Bình | 21,0 |
| 8 | Khu đô thị phường An Bình số 4 | Phường An Bình | 20,0 |
| 9 | Khu đô thị phường An Bình số 1 | Phường An Bình | 164,3 |
| 10 | Khu đô thị phường An Bình số 2 | Phường An Bình | 58,4 |

| | | | |
|------------|---|-----------------------------------|----------------|
| II | Dự án nhà ở xã hội | 1 | 5,1 |
| 11 | Khu dân cư 91B - giai đoạn 3 | P. An Bình | 5,113 |
| III | Dự án nhà ở tái định cư | | |
| | QUẬN BÌNH THỦY | 15 | 1742 |
| I | Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở | 13 | 1.680,1 |
| 1 | Khu nhà ở phường Bùi Hữu Nghĩa số 1 | P. Bùi Hữu Nghĩa | 14,1 |
| 2 | Khu nhà ở phường Bình Thủy | P. Bình Thủy | 12,9 |
| 3 | Khu nhà ở phường Bùi Hữu Nghĩa số 2 | P. Bùi Hữu Nghĩa | 7,0 |
| 4 | Khu đô thị phường Long Hòa và phường Thới An số 1 | P. Long Hòa và P. Thới An Đông | 280,0 |
| 5 | Khu đô thị phường Long Hòa và phường Thới An số 2 | P. Long Hòa và P. Thới An Đông | 249,0 |
| 6 | Khu đô thị phường Long Hòa và phường Bình Thủy | P. Long Hòa và P. Bình Thủy | 219,0 |
| 7 | Khu đô thị phường Long Hòa số 1 | P. Long Hòa | 379,0 |
| 8 | Khu đô thị phường Long Hòa và phường Thới An số 3 | P. Long Hòa và P. Thới An Đông | 131,3 |
| 9 | Khu đô thị phường Trà Nóc và phường Thới An Đông | P. Trà Nóc và P. Thới An Đông | 232,1 |
| 10 | Khu đô thị phường Long Hòa số 2 | P. Long Hòa | 52,5 |
| 11 | Khu đô thị phường Bùi Hữu Nghĩa số 3 | P. Bùi Hữu Nghĩa | 53,3 |
| 12 | Khu đô thị phường An Thới | P. An Thới | 29,9 |
| 13 | Khu đô thị phường Bùi Hữu Nghĩa số 4 | P. Bùi Hữu Nghĩa | 20,0 |
| II | Dự án nhà ở xã hội | | |
| III | Dự án nhà ở tái định cư | 2 | 61,9 |
| 14 | Vị trí 1: tiếp giáp dự án khu tái định cư Bình Thủy (khu 1) | Phường Long Hòa và Trà An | 11,9 |
| 15 | Vị trí 2 tại phường Long Xuyên | phường Long Xuyên | 50,0 |
| | QUẬN CÁI RĂNG | 9 | 459,8 |

| | | | |
|----------------------|---|-------------------------------|--------------|
| I | Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở | 8 | 447,8 |
| 1 | Khu nhà ở phường Hưng Thạnh | Phường Hưng Thạnh | 7,0 |
| 2 | Khu đô thị phường Hưng Phú | Phường Hưng Phú | 88,5 |
| 3 | Khu đô thị số 1 quận Cái Răng | Phân khu 7-8-9 Quận Cái Răng | 96,1 |
| 4 | Khu đô thị số 2 quận Cái Răng | Phân khu 4 và 9 quận Cái Răng | 85,8 |
| 5 | Khu đô thị phường Phú Thứ | Phường Phú Thứ | 51,3 |
| 6 | Khu đô thị số 3 quận Cái Răng | Phân khu 9, quận Cái Răng | 33,0 |
| 7 | Khu đô thị số 4 quận Cái Răng | Phân khu 11 quận Cái Răng | 37,4 |
| 8 | Khu đô thị phường Phú Thứ | Phường Phú Thứ | 48,7 |
| II | Dự án nhà ở xã hội | | |
| III | Dự án nhà ở tái định cư | 1 | 12,0 |
| 10 | Vị trí tại phần đất còn lại thuộc lô 6B | Phường Tân Phú | 12,0 |
| QUẬN Ô MÔN | | 8 | 468,9 |
| I | Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở | 6 | 398,9 |
| 1 | Khu nhà ở phường Châu Văn Liêm số 1 | P. Châu Văn Liêm | 10,7 |
| 2 | Khu đô thị phường Phước Thới số 1 | P. Phước Thới | 158,6 |
| 3 | Khu đô thị phường Phước Thới số 2 | P. Phước Thới | 69,6 |
| 4 | Khu nhà ở phường Châu Văn Liêm số 2 | P. Châu Văn Liêm | 21,56 |
| 5 | Khu nhà ở phường Châu Văn Liêm số 3 | P. Châu Văn Liêm | 41,8 |
| 6 | Khu nhà ở phường Phước Thới số 3 | P. Phước Thới | 96,8 |
| II | Dự án nhà ở xã hội | | |
| III | Dự án nhà ở tái định cư | 2 | 70,0 |
| 7 | Vị trí 1 tại phường Châu Văn Liêm | phường Châu Văn Liêm | 50,0 |
| 8 | Vị trí 2 tại khu đất tiếp giáp đường tỉnh 922 | phường Trường Lạc | 20,0 |
| QUẬN THỐT NÓT | | 8 | 379,3 |

| | | | |
|-------------------------|---|--|--------------|
| I | Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở | 7 | 366,3 |
| 1 | Khu đô thị phường Trung Kiên | Phường Trung Kiên | 107,7 |
| 2 | Khu đô thị phường Trung Nhứt | Phường Trung Nhứt | 92,3 |
| 3 | Khu đô thị phường Thốt Nốt 1 | Phường Thốt Nốt | 48,8 |
| 4 | Khu đô thị phường Thốt Nốt 2 | Phường Thốt Nốt | 29,2 |
| 5 | Khu đô thị phường Thốt Nốt 3 | Phường Thốt Nốt | 45,0 |
| 6 | Khu đô thị phường Thốt Nốt 4 | Phường Thốt Nốt | 3,3 |
| 7 | Khu đô thị phường Thuận An | Phường Thuận An | 40,0 |
| II | Dự án nhà ở xã hội | | |
| III | Dự án nhà ở tái định cư | 1 | 13,0 |
| 8 | Vị trí tại khu đất tiếp giáp khu tái định cư Thốt Nốt (khu 1) tại khu vực Phụng Thạnh 2 | Phường Trung Kiên | 13,0 |
| HUYỆN CỜ ĐÒ | | | |
| I | Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở | 3 | 102,0 |
| 1 | Khu đô thị thị trấn Cờ Đò 1 | ấp Thới Hòa, thị trấn Cờ Đò, huyện Cờ Đò | 40,1 |
| 2 | Khu đô thị thị trấn Cờ Đò 2 | ấp Thới Trung, thị trấn Cờ Đò, huyện Cờ Đò | 47,8 |
| 3 | Khu dân cư xã Trung An | xã Trung An, huyện Cờ Đò | 14,2 |
| II | Dự án nhà ở xã hội | | |
| III | Dự án nhà ở tái định cư | | |
| HUYỆN PHONG ĐIỀN | | | |
| I | Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở | 15 | 742,9 |
| a | Đến năm 2025 | | |
| 1 | Khu nhà ở Phong Điền 1 | TTPĐ | 9,5 |
| 2 | Khu nhà ở Phong Điền 2 | TTPĐ | 19,2 |

| | | | |
|-----------------------|---|-----------------------------------|--------------|
| 3 | Khu dân cư Mỹ Khánh số 1 | xã Mỹ Khánh | 250,0 |
| 4 | Khu dân cư Mỹ Khánh số 2 | xã Mỹ Khánh | 56,0 |
| 5 | Khu dân cư xã Nhơn Ái 1 | xã Nhơn Ái | 49,8 |
| 6 | Khu dân cư xã Nhơn Ái 2 | xã Nhơn Ái | 32,0 |
| 7 | Khu dân cư Mỹ Khánh số 3 | xã Mỹ Khánh | 8,9 |
| b | Giai đoạn 2026-2030 | | |
| 8 | Khu dân cư xã Tân Thới | xã Tân Thới | 10,0 |
| 9 | Khu dân cư xã Trường Long | xã Trường Long | 10,0 |
| 10 | Khu dân cư xã Giai Xuân | xã Giai Xuân | 10,0 |
| 11 | Khu dân cư mới Nhơn Nghĩa | xã Nhơn Nghĩa | 10,0 |
| 12 | Khu dân cư xã Mỹ Khánh số 4 | xã Mỹ Khánh | 90,0 |
| 13 | Khu dân cư xã Mỹ Khánh số 5 | xã Mỹ Khánh | 90,0 |
| 14 | Khu dân cư xã Mỹ Khánh số 6 | xã Mỹ Khánh | 90,0 |
| 15 | Khu dân cư xã Mỹ Khánh số 7 | xã Mỹ Khánh | 7,5 |
| II | Dự án nhà ở xã hội | 2 | 17,5 |
| 16 | Dự án nhà ở xã hội xã Mỹ Khánh | xã Mỹ Khánh | 10,5 |
| 17 | Nhà ở xã hội huyện Phong Điền | Huyện Phong Điền | 7,0 |
| III | Dự án nhà ở tái định cư | 2 | 55,9 |
| 18 | Vị trí 1 tại khu đất tiếp giáp Khu tái định cư giai đoạn 1 (4,89 ha) | xã Mỹ Khánh | 5,9 |
| 19 | Vị trí 2 tại xã Giai Xuân | xã Giai Xuân | 50,0 |
| HUYỆN THỚI LAI | | 4 | 216,7 |
| I | Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở | 3 | 118,7 |
| 1 | Khu nhà ở thị trấn Thới Lai số 1 | Thị trấn Thới Lai, huyện Thới Lai | 7,6 |
| 2 | Khu nhà ở thị trấn Thới Lai số 2 | Thị trấn Thới Lai, huyện Thới Lai | 26,1 |
| 3 | Khu nhà ở thị trấn Thới Lai số 3 | Thị trấn Thới Lai, huyện Thới Lai | 85,0 |

| | | | |
|------------|--|---------------------------------------|--------------|
| II | Dự án nhà ở xã hội | | |
| III | Dự án nhà ở tái định cư | 1 | 98,0 |
| 4 | Vị trí tại khu đất tiếp giáp đường tỉnh 922 mới và đường về trung tâm xã Trường Thẳng | thị trấn Thới Lai | 98,0 |
| | HUYỆN VĨNH THẠNH | 5 | 114,9 |
| I | Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở | 2 | 24,9 |
| 1 | Khu dân cư Vĩnh Thạnh số 1 | Thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh | 16,5 |
| 2 | Khu dân cư Vĩnh Thạnh số 2 | Thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh | 8,4 |
| II | Dự án nhà ở xã hội | | |
| III | Dự án nhà ở tái định cư | 3 | 90,0 |
| 3 | Vị trí tại thị trấn Vĩnh Thạnh | Thị trấn Vĩnh Thạnh | 15 |
| 4 | Vị trí tại khu đất tiếp giáp Quốc lộ 80 hiện hữu và phạm vi ranh giới khu công nghiệp Vĩnh Thạnh | Xã Vĩnh Trinh | 50 |
| 5 | Vị trí tại khu đất tiếp giáp Quốc lộ 80 hiện hữu và phạm vi ranh giới khu công nghiệp Vĩnh Thạnh | Xã Vĩnh Trinh | 25 |

Ngoài các vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở xã hội nêu tại bảng trên, các vị trí phát triển nhà ở xã hội còn bao gồm các vị trí tại quỹ đất 20% của các dự án nhà ở thương mại phải dành quỹ đất 20% để phát triển nhà ở xã hội./.